

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**

107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

---

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty") đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phan Văn Quân	Phó Chủ tịch
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	Thành viên
Ông Cái Minh Giác	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc

##### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng ban
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên

##### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Phan Văn Quân - Tổng Giám đốc Công ty.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**

107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

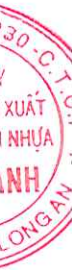
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phan Văn Quân**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 08 năm 2024





Số: 082903/2024/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 03 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 16 tháng 08 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



**Trần Thiện Thanh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1932-2023-072-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**  
*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.696.386.278.327</b>	<b>1.448.759.705.924</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>33.342.022.122</b>	<b>68.166.288.420</b>
1. Tiền	111		3.499.313.249	5.923.255.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.842.708.873	62.243.033.178
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>286.691.611.180</b>	<b>92.442.057.462</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	286.691.611.180	92.442.057.462
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>607.989.512.937</b>	<b>623.829.672.389</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	583.584.341.172	603.224.239.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.001.255.379	1.267.506.732
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	23.403.916.386	19.337.926.424
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>762.269.520.055</b>	<b>657.366.319.137</b>
1. Hàng tồn kho	141		762.269.520.055	657.366.319.137
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.093.612.033</b>	<b>6.955.368.516</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	4.275.103.977	3.561.049.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.818.508.056	3.394.319.141
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>224.229.400.071</b>	<b>234.936.715.367</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.819.117.610</b>	<b>12.263.869.417</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	9.819.117.610	12.263.869.417
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>155.591.466.330</b>	<b>164.380.173.518</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	56.194.407.443	58.952.681.984
- Nguyên giá	222		164.455.355.708	148.512.682.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.260.948.265)	(89.560.000.431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	46.495.196.569	52.190.186.178
- Nguyên giá	225		65.271.584.956	76.414.314.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.776.388.387)	(24.224.127.868)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	52.901.862.318	53.237.305.356
- Nguyên giá	228		55.920.849.660	55.920.849.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.018.987.342)	(2.683.544.304)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.671.921.577</b>	<b>1.671.921.577</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.671.921.577	1.671.921.577
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>54.700.000.000</b>	<b>54.700.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.700.000.000	4.700.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000	50.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.446.894.554</b>	<b>1.920.750.855</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.446.894.554	1.920.750.855
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.920.615.678.398</b>	<b>1.683.696.421.291</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.417.233.845.722</b>	<b>1.205.375.445.477</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.381.898.527.934</b>	<b>1.167.364.003.092</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	286.645.325.803	339.746.983.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		413.387.120	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	10.820.779.026	9.031.624.843
4. Phải trả người lao động	314		2.225.918.726	3.057.738.133
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.476.020.010	1.012.848.960
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	18.849.306.757	11.913.623.287
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.058.045.410.492	801.178.804.355
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.422.380.000	1.422.380.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.335.317.788</b>	<b>38.011.442.385</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	423.038.214	670.932.267
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	34.912.279.574	37.340.510.118
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>503.381.832.676</b>	<b>478.320.975.814</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>503.381.832.676</b>	<b>478.320.975.814</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	430.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	430.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.903.058.895	4.903.058.895
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.478.773.781	43.417.916.919
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		43.417.916.919	30.523.808.069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.060.856.862	12.894.108.850
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.920.615.678.398</b>	<b>1.683.696.421.291</b>

  
Nguyễn Lê Kiều Nương  
Người lập

  
Nguyễn Thị Yên Nga  
Kế toán trưởng

  
Phan Văn Quân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 08 năm 2024








**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.754.261.555.464	1.436.113.088.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.223.769.998	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.752.037.785.466	1.436.113.088.907
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.662.627.915.647	1.361.062.923.736
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89.409.869.819	75.050.165.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.612.584.072	1.562.609.396
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	43.041.192.614	35.314.940.349
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.393.721.457	34.959.486.204
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.997.465.948	9.927.204.308
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.201.469.392	11.801.862.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.782.325.937	19.568.767.620
11. Thu nhập khác	31	VI.7	617.771.231	1.186.379.331
12. Chi phí khác	32	VI.8	59.362.713	8.595.640
13. Lợi nhuận khác	40		558.408.518	1.177.783.691
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.340.734.455	20.746.551.311
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.279.877.593	5.701.282.949
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.060.856.862	15.045.268.362
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	-	-

  
Nguyễn Lê Kiều Nương  
Người lập

  
Nguyễn Thị Yên Nga  
Kế toán trưởng

  
Phan Văn Quân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 08 năm 2024





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31.340.734.455	20.746.551.311
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	16.356.188.357	15.825.500.768
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	313.287.425	328.645.600
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.201.342.052)	(2.728.482.700)
Chi phí lãi vay	06	34.393.721.457	34.959.486.204
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	77.202.589.642	69.131.701.183
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	21.519.475.769	(279.252.897.889)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(104.903.200.918)	24.661.005.125
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(53.648.799.460)	(21.035.972.041)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.240.198.301)	1.076.265.229
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.280.777.107)	(33.556.739.475)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.500.000.000)	(500.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(12.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	20	(97.850.910.375)	(239.488.637.868)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.084.552.809)	(7.139.349.007)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.207.636.364	6.752.727.273
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(196.249.553.718)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	68.962.064.825
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.928.235.572	1.542.104.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(191.198.234.591)	70.117.547.202
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	200.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.188.307.700.736	751.239.209.492
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(923.446.083.503)	(557.249.783.513)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10.637.945.640)	(9.439.782.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	254.223.671.593	384.549.643.303
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(34.825.473.373)	215.178.552.637
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.166.288.420	39.846.341.495
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.207.075	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>33.342.022.122</b>	<b>255.024.894.132</b>

Nguyễn Lê Kiều Nương  
Người lập

Nguyễn Thị Yến Nga  
Kê toán trưởng

Phan Văn Quân  
Tổng Giám Đốc  
Ngày 29 tháng 08 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 22 tháng 03 năm 2011. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 cấp ngày 15 tháng 08 năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; và
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tà 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Long An	94%	94%	Đúc khuôn thép, khuôn sắt. Gia công cơ khí.

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

**7. Nhân viên**

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 245 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 236 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

930  
Y  
XUẤT  
NHỰA  
NH  
LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc, thiết bị	04 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 06

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn như sau:

Quyền sử dụng đất (có thời hạn)

Năm khấu hao  
39 - 40

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm, chi phí bảo hiểm,....

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ngoại tệ (Tiếp theo)**

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	221.228.938	237.577.761
Tiền gửi ngân hàng	3.278.084.311	5.685.677.481
Các khoản tương đương tiền (*)	29.842.708.873	62.243.033.178
<b>Cộng</b>	<b>33.342.022.122</b>	<b>68.166.288.420</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và hưởng lãi suất từ 2,7 %/năm đến 3,3 %/năm.

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a1) Ngắn hạn	286.691.611.180	286.691.611.180	92.442.057.462	92.442.057.462
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	286.691.611.180	286.691.611.180	92.442.057.462	92.442.057.462
a2) Dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến ngày 18/11/2031) (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu (200.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến ngày 20/07/2031) (iii)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc trên 03 tháng và không quá 12 tháng, được hưởng lãi suất từ 3 %/năm đến 5,2 %/năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty đều là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của doanh nghiệp tại ngân hàng thương mại.

(ii) Khoản mua 300.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm, bắt đầu từ ngày 18/11/2021 đến ngày 18/11/2031. Lãi suất trái phiếu Công ty được hưởng từ ngày 18/11/2023 đến trước ngày 18/11/2024 là 6,15 %/năm. Khoản trái phiếu này là tài sản bảo đảm khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 41/2022/HĐBD/NHCT944-VIETTTHANH ngày 06/07/2022.

(iii) Khoản mua 200.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 08 năm, bắt đầu từ ngày 20/07/2023 đến ngày 20/07/2031. Lãi suất trái phiếu Công ty được hưởng từ ngày 20/07/2023 đến trước ngày 20/07/2024 là 7,5 %/năm. Khoản trái phiếu này là tài sản bảo đảm khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 147/2023/HĐBD/NHCT944-NHUAVIETTTHANH ngày 20/07/2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**b) Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ				
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Cơ khí Việt Thành	94%	4.700.000.000	(*)	-	94%	4.700.000.000	(*)	-
<b>Cộng</b>		<b>4.700.000.000</b>		<b>-</b>		<b>4.700.000.000</b>		<b>-</b>

(\*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu khác (*)	583.584.341.172	603.224.239.233
<b>Cộng</b>	<b>583.584.341.172</b>	<b>603.224.239.233</b>
<b>b) Phải thu các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.1)</b>	<b>35.096.863.674</b>	<b>-</b>

(\*) Không có khoản phải thu khách hàng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng cần thuyết minh chi tiết trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần BESCO	200.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại dịch vụ nhập khẩu Đức Hiếu	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư JP Finance	180.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư thương mại Sài Gòn	105.990.000	-
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	-	1.096.136.500
Các nhà cung cấp khác	315.265.379	171.370.232
<b>Cộng</b>	<b>1.001.255.379</b>	<b>1.267.506.732</b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Lãi dự thu trái phiếu	2.513.260.274	854.506.849
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng thương mại	19.980.656.112	18.483.419.575
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	910.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>23.403.916.386</b>	<b>19.337.926.424</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.509.186.340	2.911.927.371
Ký cược, ký quỹ dài hạn	7.309.931.270	9.351.942.046
<b>Cộng</b>	<b>9.819.117.610</b>	<b>12.263.869.417</b>

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.725.111.854	2.741.519.447
Phí bảo hiểm, phí kiểm định	1.420.747.249	605.339.536
Chi phí trả trước khác	129.244.874	214.190.392
<b>Cộng</b>	<b>4.275.103.977</b>	<b>3.561.049.375</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.710.168.886	1.720.369.383
Phí bảo hiểm, phí kiểm định	15.031.618	23.263.438
Chi phí trả trước khác	721.694.050	177.118.034
<b>Cộng</b>	<b>2.446.894.554</b>	<b>1.920.750.855</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,  
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	427.843.992.639	-	367.249.171.659	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.084.106.115	-	2.230.778.176	-
Thành phẩm	332.341.421.301	-	287.886.369.302	-
<b>Cộng</b>	<b>762.269.520.055</b>	<b>-</b>	<b>657.366.319.137</b>	<b>-</b>

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	174.615.474.040	174.615.474.040	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.806.845.132	6.279.877.593	4.500.000.000	9.026.967.539
Thuế thu nhập cá nhân	13.933.894	161.838.752	152.562.162	4.657.304
Thuế nhà thầu	-	61.305.610	61.305.610	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	2.296.367	2.296.367	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.820.779.026</b>	<b>181.125.792.362</b>	<b>179.336.638.179</b>	<b>9.031.624.843</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,  
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long AnMẫu số B 09a - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	25.502.323.677	114.488.055.162	8.522.303.576	148.512.682.415
Mua trong kỳ	-	2.858.338.546	-	2.858.338.546
Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	18.016.873.069	428.990.284	18.445.863.353
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.856.338.454)	(428.990.284)	(5.285.328.738)
Giảm khác	-	(71.984.672)	(4.215.196)	(76.199.868)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.502.323.677</b>	<b>130.434.943.651</b>	<b>8.518.088.380</b>	<b>164.455.355.708</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	8.692.126.279	73.397.461.616	7.470.412.536	89.560.000.431
Khấu hao trong kỳ	1.396.846.602	8.063.049.881	321.788.756	9.781.685.239
Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	11.436.799.569	249.999.992	11.686.799.561
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.442.045.437)	(249.999.992)	(2.692.045.429)
Giảm khác	-	(71.984.672)	(3.506.865)	(75.491.537)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.088.972.881</b>	<b>90.383.280.957</b>	<b>7.788.694.427</b>	<b>108.260.948.265</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư đầu kỳ	16.810.197.398	41.090.593.546	1.051.891.040	58.952.681.984
Số dư cuối kỳ	15.413.350.796	40.051.662.694	729.393.953	56.194.407.443

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 30.159.567.554 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 35.064.384.972 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 46.667.264.413 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 39.070.696.585 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	74.544.739.719	1.869.574.327	76.414.314.046
Thuê tài chính trong kỳ	7.076.920.000	-	7.076.920.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(17.810.558.181)	(409.090.909)	(18.219.649.090)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>63.811.101.538</b>	<b>1.460.483.418</b>	<b>65.271.584.956</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	23.467.410.386	756.717.482	24.224.127.868
Khấu hao trong kỳ	6.080.167.234	158.892.846	6.239.060.080
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(11.436.799.569)	(249.999.992)	(11.686.799.561)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.110.778.051</b>	<b>665.610.336</b>	<b>18.776.388.387</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	51.077.329.333	1.112.856.845	52.190.186.178
Số dư cuối kỳ	45.700.323.487	794.873.082	46.495.196.569

Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 46.495.196.569 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 52.190.186.178 đồng).

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu kỳ	55.920.849.660	55.920.849.660
Số dư cuối kỳ	55.920.849.660	55.920.849.660
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu kỳ	2.683.544.304	2.683.544.304
Khấu hao trong kỳ	335.443.038	335.443.038
Số dư cuối kỳ	3.018.987.342	3.018.987.342
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số dư đầu kỳ	53.237.305.356	53.237.305.356
Số dư cuối kỳ	52.901.862.318	52.901.862.318

(\*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng 160 m2 đất tại phường 10, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng lâu dài.
- Quyền sử dụng 4.050 m2 đất tại số 2 ấp Bình Tà 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An có thời hạn sử dụng đến tháng 7/2059.
- Quyền sử dụng 995 m2 đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng lâu dài.
- Quyền sử dụng 934,5 m2 đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 29.381.012.658 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.716.455.696 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phần mềm Odoo	1.671.921.577	1.671.921.577
<b>Cộng</b>	<b>1.671.921.577</b>	<b>1.671.921.577</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Nhất Long	105.682.687.773	105.682.687.773	94.088.344.932	94.088.344.932
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quang Thắng	62.367.271.453	62.367.271.453	49.068.159.923	49.068.159.923
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Tiến Thành	35.437.150.061	35.437.150.061	108.784.941.461	108.784.941.461
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Thiên Phúc	30.531.503.120	30.531.503.120	25.300.233.670	25.300.233.670
Các nhà cung cấp khác	52.626.713.396	52.626.713.396	62.505.303.528	62.505.303.528
<b>Cộng</b>	<b>286.645.325.803</b>	<b>286.645.325.803</b>	<b>339.746.983.514</b>	<b>339.746.983.514</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (xem chi tiết tại thuyết minh VII.1)</b>	<b>1.624.047.191</b>	<b>1.624.047.191</b>	<b>1.803.104.800</b>	<b>1.803.104.800</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

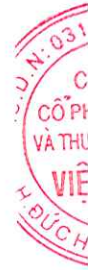
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.853.983.610	741.039.260
Trích trước chi phí khác	622.036.400	271.809.700
<b>Cộng</b>	<b>3.476.020.010</b>	<b>1.012.848.960</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	99.147.184	105.282.737
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	143.710.026	1.263.533.186
Phải trả, phải nộp khác	18.606.449.547	10.544.807.364
<b>Cộng</b>	<b>18.849.306.757</b>	<b>11.913.623.287</b>

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định thuê tài chính	423.038.214	670.932.267
<b>Cộng</b>	<b>423.038.214</b>	<b>670.932.267</b>



12  
G  
H  
T  
C  
AN



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,  
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.043.677.926.725</b>	<b>1.043.677.926.725</b>	<b>1.181.026.062.736</b>	<b>922.631.345.903</b>	<b>785.283.209.892</b>	<b>785.283.209.892</b>
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Gia Định (i)	500.000.000	500.000.000	3.000.000.000	2.500.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn (ii)	87.845.261.084	87.845.261.084	134.345.261.084	174.104.240.191	127.604.240.191	127.604.240.191
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	286.121.660.153	286.121.660.153	294.380.020.164	294.831.055.475	286.572.695.464	286.572.695.464
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh (iv)	199.940.469.914	199.940.469.914	199.940.469.914	199.940.000.000	199.940.000.000	199.940.000.000
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	68.506.050.237	68.506.050.237	68.506.050.237
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (vi)	56.000.000.000	56.000.000.000	56.000.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vii)	102.400.732.124	102.400.732.124	112.400.732.124	10.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (viii)	99.994.875.450	99.994.875.450	141.994.875.450	74.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn Bank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (ix)	100.000.000.000	100.000.000.000	138.750.000.000	98.750.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
+ VIH Capital Pte. Ltd (x)	10.874.928.000	10.874.928.000	214.704.000	-	10.660.224.000	10.660.224.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

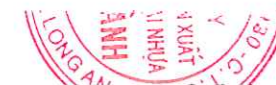
*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>814.737.600</b>	<b>814.737.600</b>	-	<b>814.737.600</b>	<b>1.629.475.200</b>	<b>1.629.475.200</b>
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn	95.097.600	95.097.600	-	95.097.600	190.195.200	190.195.200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn	719.640.000	719.640.000	-	719.640.000	1.439.280.000	1.439.280.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>13.552.746.167</b>	<b>13.552.746.167</b>	<b>8.101.662.960</b>	<b>8.815.036.056</b>	<b>14.266.119.263</b>	<b>14.266.119.263</b>
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chalease	3.224.486.556	3.224.486.556	2.554.400.220	4.373.166.686	5.043.253.022	5.043.253.022
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	5.338.959.912	5.338.959.912	3.154.941.732	2.254.206.045	4.438.224.225	4.438.224.225
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.989.299.699	4.989.299.699	2.392.321.008	2.187.663.325	4.784.642.016	4.784.642.016
<b>Tổng cộng vay ngắn hạn</b>	<b>1.058.045.410.492</b>	<b>1.058.045.410.492</b>			<b>801.178.804.355</b>	<b>801.178.804.355</b>

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cho vay số CLC-1452-01 ngày 21/06/2023 theo hạn mức tín dụng là 4.049.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất plastic nguyên sinh. Khoản vay này được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ông Nguyễn Văn Tuấn theo hợp đồng bảo lãnh số ELOS-1959/23/SME/BLCN-01 ký ngày 21/06/2023 và Ông Phan Văn Quân theo hợp đồng bảo lãnh số ELOS-1959/23/SME/BLCN-02 ký ngày 21/06/2023. Các biện pháp, tài sản đảm bảo khác được thỏa thuận giữa VPBank với khách hàng và/hoặc bên thứ ba (nếu có) theo các Hợp đồng đảm bảo ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các Hợp đồng đảm bảo nêu trên (nếu có).
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 184477.24.112.5246922.TD ngày 04/01/2024 với tổng giá trị hạn mức tín dụng là 181.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 05/12/2024. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của công ty và tài sản của bên thứ ba. Cụ thể:





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- Tài sản thế chấp gồm: Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiết kiệm, Thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc; Hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng, bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và hàng hóa hình thành từ Phương án LC theo quy định của MB từng thời kỳ;
  - Tài sản thế chấp thuộc sở hữu Công ty gồm: Hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất kinh doanh của khách hàng do AMC quản lý theo số dư tối thiểu; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng gửi tại ngân hàng MB;
  - Tài sản thuộc bên thứ ba gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 571, tờ bản đồ số 23, xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; Bất động sản tại thửa đất số 228, 722, 769 tờ bản đồ số 8, thôn Tân Khánh, xã Suối Tiên, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa; Sổ tiết kiệm số LA 3784637 của ông Nguyễn Văn Tuấn; Sổ tiết kiệm số LA 4525328, LA 4799017 của bà Huỳnh Thanh Thảo và ông Phan Văn Quân.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/6609334/HĐTD ngày 28/06/2024. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 550.000.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng này hoặc ngày 30/06/2025 tùy thuộc vào thời điểm nào đến trước. Thời hạn cho vay, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 36/2023-HĐCVHM/NHCT944-NHUAVIETTHANH ngày 15/06/2023 với hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1062694/2023/HĐTD ngày 31/10/2023 với hạn mức cho vay tối đa là 150.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN124006095/2024/WBVN300 ngày 31/05/2024 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 31/05/2024 đến hết ngày 30/05/2025, thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 364 ngày và lãi suất cho vay áp dụng là lãi suất điều chỉnh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH**

107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tả 1,  
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)**

- (vii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 71/2024/HDTD/BTA ngày 29/01/2024 với hạn mức cho vay tối đa là 206.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm từ nhựa plastic. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (viii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 8348225.23 ngày 21/12/2023 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 06 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành cam kết bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa, các sản phẩm gia dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (ix) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 146/2023/FA.01 ngày 27/12/2023 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này, thời hạn của mỗi khoản vay không quá 12 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là để hỗ trợ vốn lưu động và/hoặc nhập khẩu nguyên liệu và/hoặc hàng hóa liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng cầm cố được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng hạn mức.
- (x) Vay ngắn hạn Công ty VIH CAPITAL PTE. LTD theo các Hợp đồng vay nợ nước ngoài ngắn hạn số 60/OS/VIH/VIETTHANH/SGD ngày 23/02/2023; số 96/OS/VIH/VIETTHANH/SGD ngày 12/05/2023. Thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất 0%/năm và lãi suất quá hạn là 20%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2024 là 568.000 SGD (tương đương 10.874.928.000 đồng).





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>14.051.653.800</b>	<b>14.051.653.800</b>	-	-	<b>14.051.653.800</b>	<b>14.051.653.800</b>
+ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (i)	17.923.800	17.923.800	-	-	17.923.800	17.923.800
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn (ii)	14.033.730.000	14.033.730.000	-	-	14.033.730.000	14.033.730.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>20.860.625.774</b>	<b>20.860.625.774</b>	<b>7.496.342.000</b>	<b>9.924.572.544</b>	<b>23.288.856.318</b>	<b>23.288.856.318</b>
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chalease (iii)	4.695.382.736	4.695.382.736	2.844.000.000	3.123.200.220	4.974.582.956	4.974.582.956
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust (iv)	8.957.805.716	8.957.805.716	4.652.342.000	4.409.051.316	8.714.515.032	8.714.515.032
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (v)	7.207.437.322	7.207.437.322	-	2.392.321.008	9.599.758.330	9.599.758.330
<b>Cộng</b>	<b>34.912.279.574</b>	<b>34.912.279.574</b>	<b>7.496.342.000</b>	<b>9.924.572.544</b>	<b>37.340.510.118</b>	<b>37.340.510.118</b>

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 18/20/TD/I.5 tháng 4/2020 với số tiền vay 960.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng cầm cố thế chấp số 18/20/TC/I.5.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01/03/2021 với số tiền vay 19.672.410.000 đồng. Thời hạn vay tối đa đến ngày 30/08/2034. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vốn vay để tái trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, ấp Bình Tả 1, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

(iii) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease để mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2024		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
C210506502	48 tháng	320.833.321	-	320.833.321
C210542602	48 tháng	244.999.988	-	244.999.988
C210513802	48 tháng	352.966.251	-	352.966.251
B210603001	48 tháng	369.837.000	111.249.396	481.086.396
C231014002	48 tháng	1.355.199.996	3.162.133.340	4.517.333.336
C231013702	48 tháng	580.650.000	1.422.000.000	2.002.650.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.224.486.556</b>	<b>4.695.382.736</b>	<b>7.919.869.292</b>

(iv) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2024		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
21821000250/HĐCTTC	60 tháng	574.299.156	717.873.928	1.292.173.084
21821000286/HĐCTTC	60 tháng	546.829.800	820.244.700	1.367.074.500
21821000285/HĐCTTC	60 tháng	1.673.410.200	2.510.115.300	4.183.525.500
21821000287/HĐCTTC	60 tháng	420.697.200	560.929.600	981.626.800
21823000033/HĐCTTC	48 tháng	1.152.800.004	1.921.333.324	3.074.133.328
21823000327/HĐCTTC	48 tháng	970.923.552	2.427.308.864	3.398.232.416
<b>Tổng cộng</b>		<b>5.338.959.912</b>	<b>8.957.805.716</b>	<b>14.296.765.628</b>

(v) Công ty đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2024		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2022-00011-000	48 tháng	1.082.290.092	582.771.556	1.665.061.648
2022-00077-000	48 tháng	694.598.472	578.832.029	1.273.430.501
2023-00059-000	48 tháng	1.634.151.348	3.132.123.373	4.766.274.721
2023-00060-000	48 tháng	1.578.259.787	2.913.710.364	4.491.970.151
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.989.299.699</b>	<b>7.207.437.322</b>	<b>12.196.737.021</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả do vay dài hạn:		
Trong vòng một năm	814.737.600	1.629.475.200
Từ năm thứ hai trở đi	14.051.653.800	14.051.653.800
<b>Cộng</b>	<b>14.866.391.400</b>	<b>15.681.129.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	814.737.600	1.629.475.200
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>14.051.653.800</b>	<b>14.051.653.800</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	230.000.000.000	5.193.058.895	30.523.808.069	265.716.866.964
Tăng vốn trong năm	200.000.000.000	(290.000.000)	-	199.710.000.000
Lãi trong năm	-	-	12.894.108.850	12.894.108.850
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>4.903.058.895</b>	<b>43.417.916.919</b>	<b>478.320.975.814</b>
Lãi trong kỳ	-	-	25.060.856.862	25.060.856.862
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>4.903.058.895</b>	<b>68.478.773.781</b>	<b>503.381.832.676</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 430.000.000.000 đồng, đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Phúc Lợi	92.587.350.000	21,53%	92.587.350.000	21,53%
Ông Phan Văn Quán	64.300.000.000	14,95%	64.300.000.000	14,95%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	48.152.350.000	11,20%	80.152.350.000	18,64%
Các cổ đông khác	224.960.300.000	52,32%	192.960.300.000	44,88%
<b>Tổng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng đô la Mỹ (USD)	706,11	503,20
- Tiền gửi ngân hàng	706,11	503,20

Kim khí quý, đá quý:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Số lượng Lượng vàng	Giá gốc VND	Số lượng Lượng vàng
Vàng tiền tệ	211.220.454	3	136.000.000	2
- Tiền mặt	211.220.454	3	136.000.000	2

**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, bán buôn nhựa và nguyên vật liệu nhựa, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.754.261.555.464	1.436.113.088.907
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.753.432.807.648	1.435.730.456.907
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	828.747.816	382.632.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.223.769.998</b>	<b>-</b>
- Hàng bán bị trả lại	2.223.769.998	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.752.037.785.466</b>	<b>1.436.113.088.907</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.661.799.167.831	1.360.680.291.736
Giá vốn cung cấp dịch vụ	828.747.816	382.632.000
<b>Cộng</b>	<b>1.662.627.915.647</b>	<b>1.361.062.923.736</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI  
NHỰA VIỆT THÀNH**

107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tà 1,  
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu	4.586.988.997	1.542.104.111
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.595.075	20.505.285
<b>Cộng</b>	<b>4.612.584.072</b>	<b>1.562.609.396</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	34.393.721.457	34.959.486.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá	631.065.905	355.454.145
Chi phí tài chính khác	8.016.405.252	-
<b>Cộng</b>	<b>43.041.192.614</b>	<b>35.314.940.349</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	5.906.771.208	5.754.540.732
Chi phí khấu hao TSCĐ	362.348.270	609.916.653
Chi phí bán hàng khác	4.728.346.470	3.562.746.923
<b>Cộng</b>	<b>10.997.465.948</b>	<b>9.927.204.308</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.389.395.161	3.881.732.762
Chi phí khấu hao TSCĐ	350.772.726	384.939.396
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.461.301.505	7.535.190.132
<b>Cộng</b>	<b>9.201.469.392</b>	<b>11.801.862.290</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	614.353.055	1.186.378.589
Thu nhập khác	3.418.176	742
<b>Cộng</b>	<b>617.771.231</b>	<b>1.186.379.331</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền phạt hành chính, chậm nộp	58.653.512	-
Chi phí khác	709.201	8.595.640
<b>Cộng</b>	<b>59.362.713</b>	<b>8.595.640</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI  
NHỰA VIỆT THÀNH**

107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tà 1,  
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.340.734.455	20.746.551.311
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	58.653.512	8.593.638
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Cộng: Chi phí không được trừ	58.653.512	8.593.638
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	31.399.387.967	20.755.144.949
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	31.399.387.967	20.755.144.949
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.279.877.593	4.151.028.990
Chi phí thuế TNDN hiện hành bổ sung của năm trước ghi nhận trong năm nay	-	1.550.253.959
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>6.279.877.593</u>	<u>5.701.282.949</u>

**10. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.351.617.950.751	1.347.425.053.862
Chi phí nhân công	14.908.452.834	14.615.956.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.356.188.357	15.825.500.768
Chi phí yếu tố khác	19.891.958.161	11.942.868.511
Cộng	<u>1.402.774.550.103</u>	<u>1.389.809.380.081</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI  
NHỰA VIỆT THÀNH**

107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tà 1,  
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành  
Ông Nguyễn Phúc Lợi  
Ông Phan Văn Quân  
Ông Nguyễn Văn Tuấn  
Công ty Cổ phần Zlife Holding

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Cổ đông lớn  
Cổ đông lớn kiêm Tổng Giám đốc  
Cổ đông lớn kiêm Chủ tịch HĐQT  
Đại diện theo pháp luật của Zlife Holding  
là ông Nguyễn Phúc Lợi đồng thời  
là cổ đông lớn của Việt Thành

Các thành viên chủ chốt khác trong Hội đồng Quản trị,  
Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân là người thân cận  
của thành viên chủ chốt

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>73.056.714.949</b>	<b>382.632.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	828.747.816	382.632.000
Công ty Cổ phần Zlife Holding	72.227.967.133	-
<b>Mua hàng</b>	<b>3.185.454.546</b>	<b>2.574.545.452</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	3.185.454.546	2.574.545.452

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>35.096.863.674</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Zlife Holding	35.096.863.674	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.624.047.191</b>	<b>1.803.104.800</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	1.624.047.191	1.803.104.800

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thù lao của thành viên HĐQT</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
Ông Nguyễn Văn Tuấn - Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Phan Văn Quân - thành viên	15.000.000	15.000.000
Ông Phan Hùng Cường - thành viên	-	-
Ông Lê Quốc Thanh Liêm - thành viên	-	-
Ông Cái Minh Giác - thành viên	-	-
<b>Thù lao của Ban kiểm soát</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Ông Nguyễn Trọng Huy - Trưởng ban	-	-
Bà Phan Thị Thanh Lý - Thành viên	-	-
Ông Phạm Đức Cường - thành viên	-	-
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>328.753.856</b>	<b>317.562.000</b>
Ông Phan Văn Quân - Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Trung Ngọc - Phó Tổng Giám đốc	225.869.229	217.895.000
Ông Hồ Văn Quyền - Phó Tổng Giám đốc	102.884.627	99.667.000
<b>Những người quản lý khác</b>	<b>175.165.314</b>	<b>161.944.000</b>
Lương, thưởng và phúc lợi khác	175.165.314	161.944.000
<b>Cộng</b>	<b>548.919.170</b>	<b>524.506.000</b>

**2. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.188.307.700.736 đồng.

**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 923.446.083.503 đồng.

- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính: 10.637.945.640 đồng.

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**4. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ:**

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Tiền	24.406.674.817	(18.483.419.575)	5.923.255.242
Phải thu ngắn hạn khác	854.506.849	18.483.419.575	19.337.926.424



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI  
NHỰA VIỆT THÀNH**

107 đường 2A, khu 5, ấp Bình Tà 1,  
xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng giữa niên độ kèm theo

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**


**4. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)**


Bên cạnh đó, từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, Công ty đã ghi nhận thiếu chi phí lãi vay ngân hàng với tổng số tiền 10.544.807.364 đồng. Trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố chi phí lãi vay do ảnh hưởng của sai sót trọng yếu nêu trên.


Do điều chỉnh này dẫn tới một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ thay đổi như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ:**

Chỉ tiêu	Số liệu trình bày tại 31/12/2023 (số kiểm toán)		Điều chỉnh lại	Số liệu trình bày tại 01/01/2024 (số trình bày)	
	Mã số	Số tiền		Số tiền	Mã số
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.368.815.923	10.544.807.364	319	11.913.623.287
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23.438.916.214	(10.544.807.364)	421b	12.894.108.850

  
Nguyễn Lê Kiều Nương  
Người lập

  
Nguyễn Thị Yên Nga  
Kê toán trưởng

  
Phan Văn Quân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 08 năm 2024

